

CTCP SỮA VIỆT NAM

[Việt Nam / Thực phẩm và Đồ uống]

Mã Bloomberg (VNM VN) | Mã Reuters (VNM.HM)

MUA

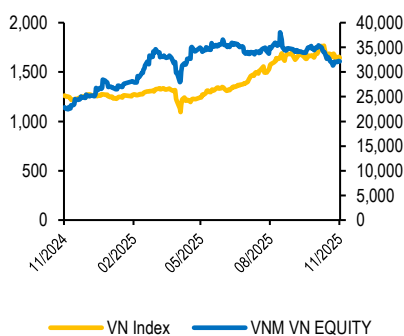
Báo Cáo Cập Nhật

Giá mục tiêu (12 tháng) **71,600 VND**
 Giá hiện tại (06/11/2025) **58,000 VND**
Suất sinh lời (%) **23.4%**

VNINDEX	1,643
P/E thị trường	14.0
Vốn hóa (tỷ VND)	121,217
SLCP lưu hành (triệu CP)	2,090
Tự do giao dịch (triệu CP)	737
52-tuần cao/thấp (VND)	66,200/51,400
KLGD bình quân 90 ngày (triệu CP)	5.36
GTGD bình quân 90 ngày (tỷ VND)	302
Sở hữu nước ngoài (%)	48.9

Cổ đông lớn (%)	Tổng CT Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	36.0
	F&N Dairy Investments Private Limited	17.69

Biến động giá	3T	6T	12T
Tuyệt đối (%)			
So với VN-Index (%)			



Nguồn: Bloomberg

Nhi Nguyễn

(84-28) 6299-8000
 nhi.ntt@shinhan.com



Quét mã QR hoặc click để theo dõi

Trên đà hồi phục

Cập nhật khuyến nghị MUA, giá mục tiêu 71,600 đồng

CTCP Sữa Việt Nam (Vinamilk, HOSE: VNM) là doanh nghiệp sữa có thị phần đứng đầu Việt Nam với hệ thống phân phối cùng đàn bò sữa có quy mô lớn nhất cả nước. VNM thị phần dẫn đầu trên hầu hết các phân khúc cùng cơ cấu tài sản lành mạnh và tình hình chi trả cổ tức đều đặn. Dựa trên phương pháp FCFF và P/E, chúng tôi cập nhật định giá và khuyến nghị MUA đối với VNM với giá mục tiêu là 71,600 VND, tương đương mức sinh lời kỳ vọng 23.4%.

Cập nhật KQKD Q3 và 9T/2025

Quý 3/2025, VNM ghi nhận DT thuần hợp nhất lập đỉnh mới là 16,953 tỷ đồng (+9.1% YoY), với cả thị trường nội địa và thị trường nước ngoài đều ghi nhận tăng trưởng. Tuy nhiên, LNST Q3 đạt 2,511 tỷ đồng, chỉ tăng 4.5% YoY do chịu ảnh hưởng bởi khoản lỗ từ công ty liên kết phát sinh trong quý liên quan đến phần trích lập cho khoản đầu tư vào Miraka tại New Zealand.

Thị trường nội địa tiếp tục phục hồi tốt khi ghi nhận doanh thu tăng trưởng 4.4% YoY, được đóng góp nhờ thương mại điện tử, sản phẩm mới và các chiến dịch marketing phát huy hiệu quả. Xuất khẩu vẫn là động lực chính thúc đẩy tăng trưởng tại khu vực nước ngoài với doanh thu Q4 tăng 46.8%, các thị trường trọng điểm tại châu Á và châu Phi tăng mạnh, đặc biệt là thị trường Campuchia. Hoạt động của các công ty con ở nước ngoài cũng tăng trưởng trở lại so với cùng kỳ sau hai quý đầu năm sụt giảm.

Như vậy, lũy kế 9 tháng thì VNM đã ghi nhận doanh thu đạt 46,613 tỷ đồng (+0.7% YoY) và LNST là 6,587 tỷ đồng (-9.8% YoY). VNM đã duy trì được đà hồi phục tốt trong hai quý liên tiếp sau Quý 1 sụt giảm mạnh dưới ảnh hưởng của việc tái cấu trúc. Tuy nhiên LNST vẫn đang giảm so với cùng kỳ do kết quả kém khả quan trong Q1.

Dự phóng KQKD 2025F và 2026F

Giá bột sữa nhập khẩu đang trong xu hướng giảm tính từ tháng 5/2025. Với việc chốt trước nguyên vật liệu từ 3-6 tháng, chúng tôi cho rằng diễn biến của giá nguyên vật liệu có thể hỗ trợ cho biên LN gộp của VNM trong quý 4 và quý 1 năm sau; đồng thời chúng tôi kỳ vọng doanh thu quý 4 vẫn sẽ duy trì tăng trưởng so với cùng kỳ nhờ động lực từ các sản phẩm mới và phát triển tốt các kênh hiện đại (MT). Chúng tôi dự phóng DT 2025 đạt 63,134 tỷ đồng (+2.2%) và LNST 9,379 tỷ đồng (-0.8% YoY), với biên lợi nhuận gộp cả năm ở mức 41.6%. Trong năm 2026, chúng tôi kỳ vọng doanh nghiệp duy trì tăng trưởng với doanh thu 64,320 tỷ đồng (+1.9% YoY) và LNST đạt 9,861 tỷ đồng (+5% YoY).

Rủi ro

(1) Rủi ro phụ thuộc vào nguyên vật liệu nhập khẩu; (2) Tỷ lệ sinh giảm và hạn chế trong quảng cáo cho trẻ em dưới 2 tuổi; (3) Cạnh tranh; (4) Tốc độ phục hồi tiêu dùng yếu hơn dự kiến.

Năm	2022	2023	2024	2025F	2026F
Doanh thu (tỷ VND)	59,956	60,369	61,782	63,134	64,320
LN từ HĐKD (tỷ VND)	9,753	9,771	10,405	10,411	11,018
Lợi nhuận ròng (tỷ VND)	8,577	9,019	9,452	9,379	9,861
EPS (VND)	3,632	3,796	4,022	4,013	4,219
BPS (VND)	14,282	15,166	15,444	15,891	16,359
OPM (%)	16.3	16.2	16.8	16.5	17.1
NPM (%)	14.3	14.9	15.3	14.9	15.3
ROE (%)	25.0	26.6	26.6	25.6	26.3
PER (x)	19.2	17.0	15.8	17.8	17.0
PBR (x)	4.9	4.3	4.1	3.6	3.5

Nguồn: Dữ liệu công ty, Shinhan Securities Vietnam

Shinhan Securities Vietnam Co., Ltd. does and seeks to do business with companies covered in its research reports. As a result, investors should be aware that the firm may have a conflict of interest that could affect the objectivity of this report. Investors should consider this report as only a single factor in making their investment decision. Analysts employed by Shinhan Securities Vietnam Co., Ltd., or a non-US affiliate thereof, are not registered/qualified as research analysts with FINRA, may not be associated persons of the member and may not be subject to FINRA restrictions on communications with a subject company, public appearances and trading securities held by a research analyst account. For analyst certification and important disclosures, refer to the Compliance & Disclosure Notice at the end of this report.

Cập nhật kết quả kinh doanh Q3/25 và dự phóng

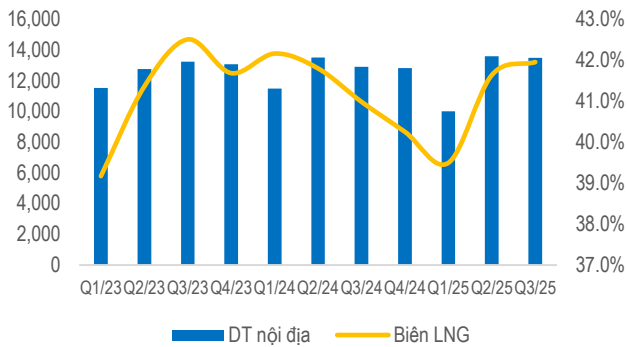
(Tỷ đồng)	Q3/2025	Q3/2024	Thay đổi	9T/2025	9T/2024	Thay đổi	2025F	Thay đổi (YoY)
Doanh thu thuần	16,953	15,537	9.1%	46,613	46,305	0.7%	63,134	2.2%
Trong nước	13,494	12,928	4.4%	37,119	37,957	-2.2%	51,053	0.5%
Nước ngoài	3,459	2,609	32.6%	9,494	8,348	13.7%	12,081	10.0%
Xuất khẩu	2,019	1,375	46.8%	5,526	4,412	25.2%		
CNNN	1,440	1,234	16.7%	3,967	3,936	0.8%		
Lợi nhuận gộp	7,087	6,401	10.7%	19,320	19,380	-0.3%	26,279	2.7%
Trong nước	5,662	5,299	6.9%	15,285	15,804	-3.3%	21,187	1.0%
Nước ngoài	1,426	1,102	29.3%	4,035	3,576	12.8%	5,092	10.3%
Lợi nhuận sau thuế	2,511	2,403	4.5%	6,587	7,306	-9.8%	9,379	-0.8%
Biên LN gộp	41.8%	41.2%		41.4%	41.9%		41.6%	
Nội địa	42.0%	41.0%		41.2%	41.6%		41.5%	
Nước ngoài	41.2%	42.3%		42.5%	42.8%		42.2%	
Biên SG&A	23.8%	24.2%		25.3%	24.4%		25.1%	
Biên LNST	14.8%	15.5%		14.1%	15.8%		14.9%	

Quý 3/2025, VNM ghi nhận DT thuần hợp nhất lập đỉnh mới là 16,953 tỷ đồng (+9.1% YoY) và LNST 2,511 tỷ đồng, chỉ tăng 4.5% YoY do chịu ảnh hưởng bởi khoản lỗ từ công ty liên kết 194 tỷ đồng phát sinh trong quý liên quan đến phần trích lập cho khoản đầu tư vào Miraka tại New Zealand (đây là khoản chỉ ghi nhận một lần).

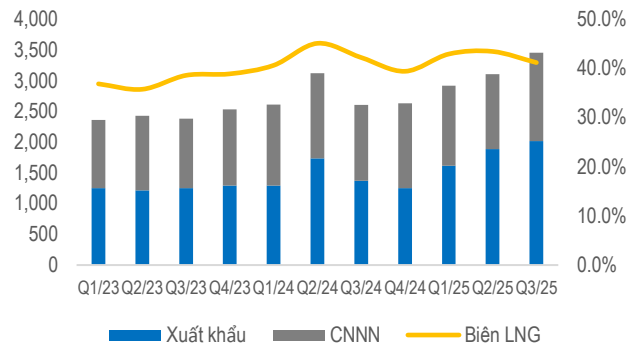
Thị trường nội địa tiếp tục hồi phục tốt và là quý thứ hai ghi nhận tăng trưởng liên tiếp so với cùng kỳ, được đóng góp nhờ thương mại điện tử, sản phẩm mới và các chiến dịch marketing phát huy hiệu quả. Theo đó, công ty đã hoàn thành thay đổi nhận diện đối với toàn bộ danh mục. Trong quý cũng tung ra các sản phẩm mới, bao gồm Kombucha HayDay, sữa mè đen và sữa yến mạch, tập trung vào phân khúc sữa hạt nhiều tiềm năng.

Xuất khẩu vẫn là động lực chính thúc đẩy tăng trưởng tại khu vực nước ngoài với doanh thu Q4 tăng 46.8%, các thị trường trọng điểm tại châu Á và châu Phi tăng mạnh, đặc biệt là thị trường Campuchia với quy mô 18 triệu dân – được hỗ trợ bởi đề án đẩy mạnh thương mại giữa hai nước. Hoạt động của các công ty con ở nước ngoài cũng tăng trưởng trở lại so với cùng kỳ sau hai quý đầu năm sụt giảm nhờ Angkor Milk tận dụng cơ hội tốt tại thị trường Campuchia trong khi Driftwood vẫn duy trì doanh thu ổn định.

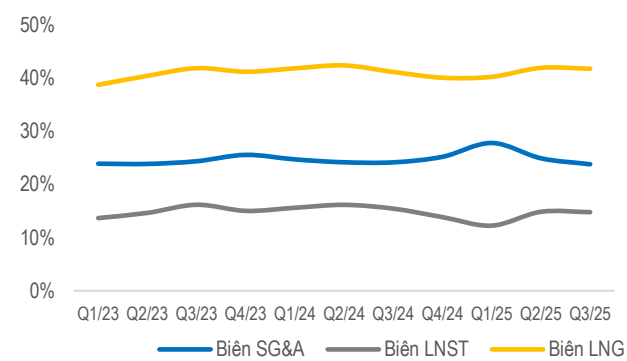
Như vậy, lũy kế 9 tháng thì VNM đã ghi nhận doanh thu đạt 46,613 tỷ đồng (+0.7% YoY) và LNST là 6,587 tỷ đồng (-9.8% YoY). VNM đã duy trì được đà hồi phục tốt trong hai quý liên tiếp sau Quý 1 sụt giảm mạnh dưới ảnh hưởng của việc tái cấu trúc.

Doanh thu nội địa tiếp tục tăng trưởng svck trong Q3

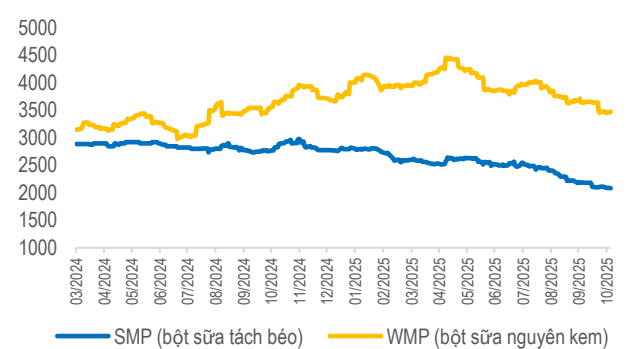
Nguồn: Dữ liệu công ty, Shinhan Securities Vietnam

Doanh thu nước ngoài trên đà mở rộng

Nguồn: Dữ liệu công ty, Shinhan Securities Vietnam

Biên lợi nhuận cải thiện nhờ kiểm soát chi phí tốt hơn

Nguồn: Dữ liệu công ty, Shinhan Securities Vietnam

Giá bột sữa nhập khẩu (USD/tấn)

Định giá và Khuyến nghị

Chúng tôi sử dụng kết hợp phương pháp định giá DCF và P/E để định giá VNM với tỷ trọng 50% cho mỗi phương pháp. Đối với phương pháp FCFF, chúng tôi chuyển định giá về đầu năm 2026 và sử dụng các giả định và dự phóng như bên dưới:

Chi phí sử dụng vốn bình quân (WACC)	
WACC (%)	10.2
Lãi suất phi rủi ro (%)	4.0
Phần bù rủi ro vốn cổ phần (%)	8.66
Beta	0.77
Chi phí nợ sau thuế (%)	2.5
Chi phí sử dụng vốn (%)	10.7
Tỷ lệ nợ trên vốn	0.07
Giá trị nợ vay (tỷ VND)	8,273

Nguồn: Dữ liệu công ty, Shinhan Securities Vietnam

Mô hình định giá FCFF của VNM						
Đơn vị: tỷ VND	2025F	2026F	2027F	2028F	2029F	2030F
LN ròng	9,379	9,861	10,068	10,272	10,560	10,851
(Cộng) Lãi vay sau thuế	301	301	306	311	316	323
(Cộng) Chi phí không bằng tiền	2,082	2,340	2,564	2,899	3,092	3,267
Trừ: Thay đổi vốn lưu động	-300	-27	105	24	-1	83
Trừ: Vốn đầu tư	-2,170	-2,052	-2,296	-2,272	-2,227	-1,841
Dòng tiền tự do (FCFF)	9,293	10,424	10,747	11,234	11,741	12,682
Tỷ lệ chiết khấu	-	0.91	0.82	0.75	0.68	0.62
Giá trị hiện tại của dòng tiền tự do	9,461	9,461	8,855	8,401	7,970	7,814
Tốc độ tăng trưởng dài hạn	1.5%					
Giá trị hiện tại của giá trị dài hạn	91,477					
Giá trị doanh nghiệp	133,978					
(Cộng) Tiền và tương đương tiền	26,288					
(Trừ) Nợ vay	-8,273					
(Trừ) Lợi ích cổ đông thiểu số	-3,854					
Giá trị vốn chủ sở hữu	148,139					
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành (tỷ đơn vị)	2.09					
Giá mục tiêu (VND)	70,800					

Nguồn: Dữ liệu công ty, Shinhan Securities Vietnam

Đối với phương pháp P/E, giá trị P/E chúng tôi sử dụng cho định giá là giá trị P/E trung bình của các doanh nghiệp trong ngành và bình quân P/E lịch sử 5 năm gần nhất của doanh nghiệp (với tỷ trọng mỗi giá trị là 50%). Với P/E mục tiêu là 17.2x thì giá mục tiêu cổ phiếu 12 tháng theo phương pháp này là 72,500 đồng.

Phương pháp	P/E hiện tại	P/E trung bình 5 năm	P/E bình quân các công ty trong ngành	P/E mục tiêu	EPS 2026F (VND)	Giá mục tiêu (VND)
P/E	15.6x	16.0x	18.4x	17.2x	4,219	72,500

Nguồn: Bloomberg, Dữ liệu công ty, Shinhan Securities Vietnam

Tên công ty	Quốc gia	Vốn hóa (tỷ VNĐ)	Tăng trưởng Doanh thu (%)	Tăng trưởng EPS (%)	P/E	ROE (%)
CISARUA MOUNTAIN DAIRY PT TB	Indonesia	74,988	16.12	-66.82	24.23	-11.01
ULTRAJAYA MILK IND & TRADING	Indonesia	21,369	6.88	-1.93	14.00	16.29
NEW HOPE DAIRY CO LTD-A	Trung Quốc	54,684	-2.90	29.80	21.79	24.72
FRASER & NEAVE HOLDINGS BHD	Malaysia	63,626	4.90	-3.80	21.25	13.23
VIETNAM DAIRY PRODUCTS JSC	Vietnam	128,532	2.30	5.90	15.63	23.87
INTERNATIONAL DAIRY PRODUCTS	Vietnam	12,360	15.08	-8.28	13.54	27.04
Trung bình					18.4x	
Trung vị					18.4x	
Cao					24.2x	
Thấp					13.5x	

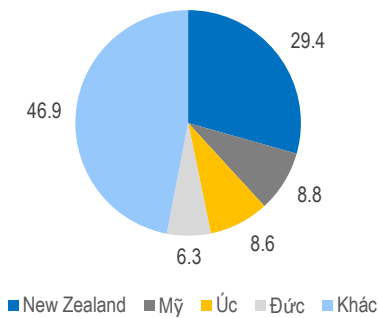
Nguồn: Bloomberg, Dữ liệu công ty, Shinhan Securities Vietnam

Rủi ro

Rủi ro phụ thuộc nguyên vật liệu nhập khẩu

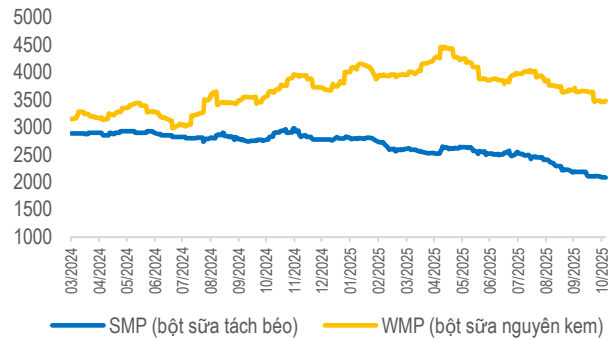
Do nhiều hạn chế về quy mô đàn bò và khí hậu, nguồn sữa trong nước không đủ để đáp ứng nhu cầu nội địa. Các doanh nghiệp sản xuất sữa ở Việt Nam vẫn phải nhập thêm các nguyên liệu như bột sữa và kem béo từ nước ngoài, khiến biên lợi nhuận chịu ảnh hưởng bởi biến động của giá các nguyên vật liệu này trên thị trường thế giới. Ngoài ra, Việt Nam cũng nhập khẩu thêm nhiều loại sữa ngoại để đáp ứng nhu cầu đa dạng của người tiêu dùng. Các trường nhập khẩu chính là New Zealand, Úc, Ireland và Mỹ. Trong đó, New Zealand là thị trường nhập khẩu lớn nhất với tỷ lệ 30% trong 9 tháng năm 2025.

Thị trường nhập khẩu sữa và các sản phẩm sữa của Việt Nam 9T/2025



Nguồn: GSO, Shinhan Securities Vietnam

Giá bột sữa nhập khẩu (USD/tấn)



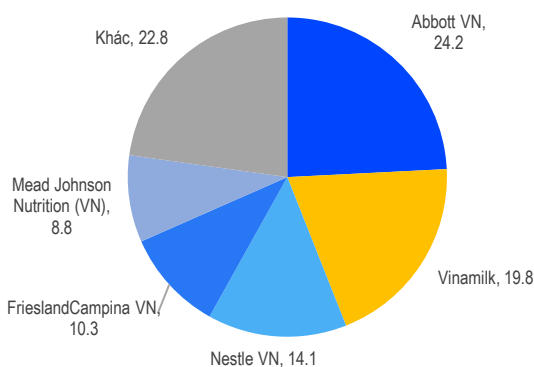
Nguồn: Bloomberg, Shinhan Securities Vietnam

Rủi ro tỷ lệ sinh giảm và hạn chế trong quảng cáo cho trẻ dưới 2 tuổi

Tiêu thụ sữa trẻ em chiếm 24% tổng tiêu thụ sữa và các sản phẩm từ sữa. Tuy nhiên, mức độ cạnh tranh trong mảng sữa trẻ em giữa các doanh nghiệp là gay gắt nhất khi (1) tỷ lệ sinh tại Việt Nam giảm từ 2.12 trẻ/phụ nữ (năm 2020) xuống 1.91 trẻ/phụ nữ (2024) khiến nhu cầu tiêu thụ sữa trẻ em giảm tốc và (2) xu hướng chi tiêu các sản phẩm cao cấp cho trẻ tăng cao trong khi đó các doanh nghiệp sữa ngoại có lợi thế về thương hiệu hơn. Có thể thấy, doanh nghiệp sữa ngoại đang chiếm thị phần cao hơn so với doanh nghiệp sữa nội là Vinamilk.

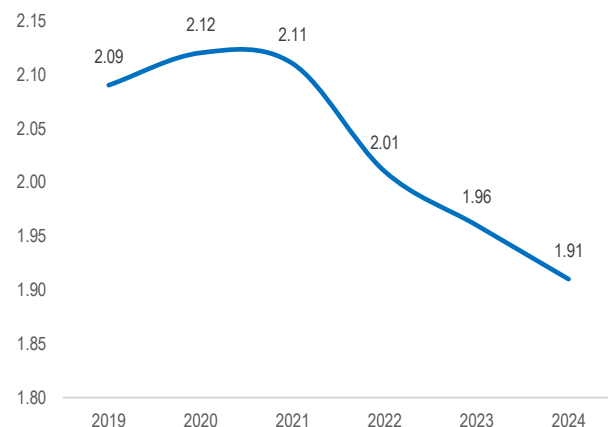
Thêm vào đó, Luật Quảng cáo năm 2018 cấm việc quảng cáo sản phẩm sữa thay thế sữa mẹ dùng cho trẻ dưới 24 tháng tuổi, sản phẩm dinh dưỡng bổ sung dùng cho trẻ dưới 06 tháng tuổi. Điều này góp phần giới hạn việc tiếp cận của doanh nghiệp sữa nội trong mảng sữa trẻ em.

Thị phần mảng sữa trẻ em phân mảnh (2024)



Nguồn: Euromonitor, Shinhan Securities Vietnam

Tỷ lệ sinh (trẻ/phụ nữ) giảm qua các năm



Nguồn: GSO, Shinhan Securities Vietnam

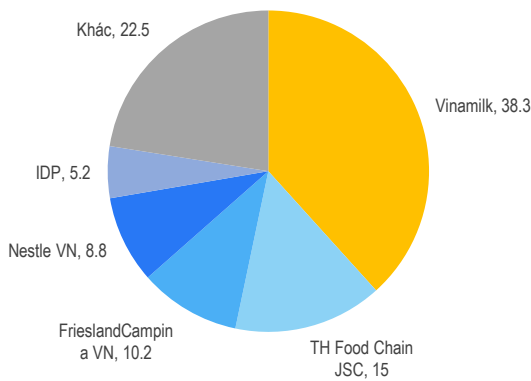
Tổng quan doanh nghiệp

1. Lịch sử hình thành và phát triển

CTCP Sữa Việt Nam (Vinamilk, HOSE: VNM) được thành lập năm 1976 dựa trên sự tiếp quản 3 nhà máy sữa của giai đoạn trước. Đến năm 1998, VNM xuất khẩu thành công 300 tấn sữa bột và 2,000 tấn sữa béo nguyên kem sang Iraq, mở đường cho việc xuất khẩu sang thị trường Trung Đông và nhiều nước trên thế giới. Sau 3 năm cổ phần hóa, VNM chính thức niêm yết trên sàn chứng khoán vào năm 2006 và dần trở thành doanh nghiệp thực phẩm và đồ uống lớn nhất trên HOSE. Sau 48 năm hoạt động, Vinamilk giữ vững vị thế là thương hiệu sữa hàng đầu tại Việt Nam và xếp thứ 36 toàn cầu (2024).

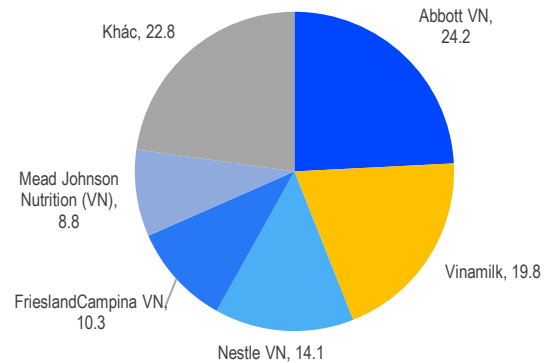
Sự thành công của thương hiệu được củng cố bởi sự đổi mới không ngừng của doanh nghiệp. Doanh nghiệp liên tục ra mắt và cải tiến sản phẩm từ phổ thông đến cao cấp. Trong đó, 4 ngành hàng (sữa nước, sữa trẻ em, sữa chua, sữa đặc) chiếm hơn 90% trong tiêu thụ sản phẩm sữa của người Việt Nam (Euromonitor, 2024). Xét theo ngành hàng, Vinamilk chiếm thị phần đứng đầu trong ngành sữa nước, sữa chua và sữa đặc, đứng thứ 2 trong mảng sữa bột trẻ em (sau Abbott).

Thị phần Sữa nước 2024 (%)



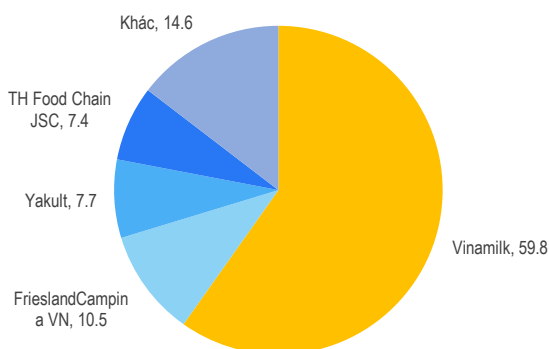
Nguồn: Euromonitor, Shinhan Securities Vietnam

Thị phần sữa bột trẻ em 2024 (%)



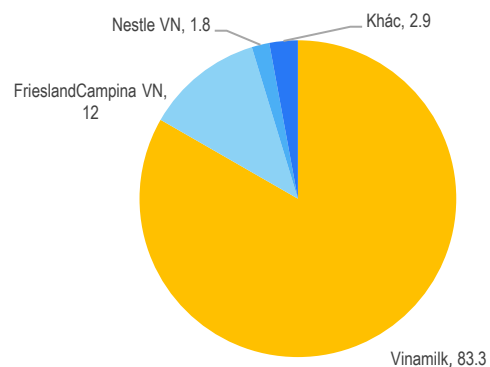
Nguồn: Euromonitor, Shinhan Securities Vietnam

Thị phần Sữa chua 2024 (%)



Nguồn: Euromonitor, Shinhan Securities Vietnam

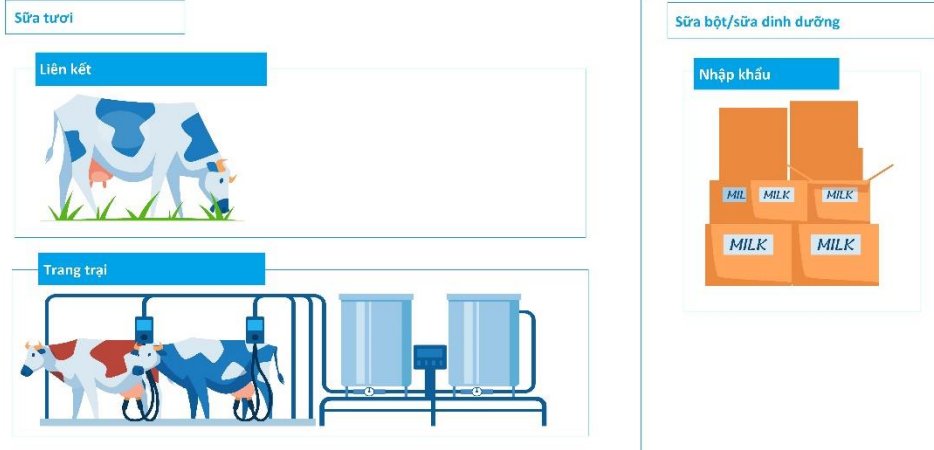
Thị phần Sữa đặc 2024 (%)



Nguồn: Euromonitor, Shinhan Securities Vietnam

2. Trang trại và nguyên liệu

Nguyên liệu của VNM chủ yếu đến từ sữa tươi và sữa bột nhập khẩu



Nguồn: VNM - Giới thiệu doanh nghiệp (2023), Shinhan Securities Vietnam

Để sản xuất sản phẩm sữa tươi, doanh nghiệp thu gom sữa tươi từ 15 trang trại của doanh nghiệp 6,000 hộ nông dân liên kết. VNM hiện đang khai thác đàn bò sữa lớn nhất cả nước với khoảng 130,000 con, tự chủ được 50% sữa tươi nguyên liệu đầu vào.

Vinamilk khai thác đàn bò sữa lớn nhất cả nước (31/12/2024)

Trang trại	Đàn bò (con)	% số lượng bò sữa	Sữa sản xuất (tấn/năm)	% sữa thu hoạch	Năng suất (kg/con/năm)
VNM và MCM quản lý trực tiếp	40,000	31%	181,000	44%	4,525
Liên kết với nông dân	90,000	69%	227,000	56%	2,522
Tổng	130,000	100%	408,000	100%	

Nguồn: BCTN (2024), Shinhan Securities Vietnam

Nhìn chung, năng suất đàn bò của Vinamilk trong các trang trại cao gần gấp 2 lần so với liên kết với nông dân và trung bình của cả nước. Năng suất cao tại trang trại của VNM chủ yếu đến từ (1) gia tăng nhập khẩu giống bò sữa từ các quốc gia có năng suất sữa cao như New Zealand và (2) bò sữa được chăm sóc với chế độ đặc biệt nhờ công nghệ tiên tiến và các yếu tố phúc lợi động vật.

Mặt khác, sản xuất sữa trong nước hiện chỉ đáp ứng được 40-50% nhu cầu sữa trong nước. Do đó, để đáp ứng nhu cầu sữa trong nước cùng **sản xuất sản phẩm sữa bột và sữa dinh dưỡng**, VNM nhập khẩu thêm các nguyên liệu gồm sữa bột nguyên kem (WMP), bột sữa tách béo (SMP) và bột béo từ các quốc gia như Mỹ, châu Âu và New Zealand. Điều này khiến biên lợi nhuận gộp của VNM chịu ảnh hưởng bởi giá nguyên vật liệu nhập khẩu.

Dự án trọng điểm Vinamilk dự kiến triển khai trong 5 năm tới

Dự án	Quy mô	Vốn đầu tư	Năm dự kiến hoạt động
Tổ hợp Thiên đường sữa Mộc Châu	4,000 con bò sữa	3,150 tỷ đồng	Quý 4/2025
Dự án Tổ hợp Trang trại bò sữa Lao – Jagro	Giai đoạn 1 gồm 24,000 con bò sữa	N/A	Đã khai thác 8,000 con năm 2022
Dự án chăn nuôi và chế biến thịt bò – Vinabeef Tam Đảo giai đoạn 1	10,000 tấn sản phẩm/năm	~ 3,000 tỷ đồng	Thương mại hóa vào cuối 2024

Nguồn: BCTN (2024), Shinhan Securities Vietnam

Dự án chăn nuôi và chế biến thịt bò – Vinabeef Tam Đảo là dự án kết hợp giữa (1) nguồn bò thịt chất lượng cao của Vinamilk, (2) quỹ đất tiềm năng của Vilco với (3) chuyên môn và xử lý thịt bò của Tập đoàn Sojitz Nhật Bản tại Tam Đảo. Dự án gồm 2 phân khu chính là chăn nuôi bò và nhà máy chế biến thịt bò mát công suất 30,000 bò thịt/năm (~10,000 sản phẩm/năm) với tổng quy mô hợp tác đạt 500 triệu USD. Chúng tôi nhận định việc hợp tác mở ra hướng đi mới cho Vinamilk, góp phần hỗ trợ doanh thu cho doanh nghiệp trong 5 năm tiếp theo. Nếu hoạt động hết công suất, chúng tôi ước tính doanh thu vào khoảng 2,000 – 3,000 tỷ đồng (chiếm khoảng 3-5% doanh thu hiện tại). Tuy nhiên, do chưa đủ thông tin, chúng tôi thận trọng chưa phản ánh doanh thu dự phóng của dự án vào doanh thu của doanh nghiệp. Chúng tôi sẽ thực hiện cập nhật khi thông tin rõ ràng hơn.

3. Hệ thống phân phối**Hệ thống phân phối của Vinamilk vượt trội hơn so với đối thủ**

Ngoài vùng nguyên liệu, hệ thống phân phối cũng đóng vai trò quan trọng trong cuộc chiến thị phần. Theo Euromonitor, hơn 98% sữa và các sản phẩm từ sữa được phân phối qua kênh bán lẻ truyền thống như tiệm tạp hóa, siêu thị,... và chỉ khoảng gần 2% sản phẩm được bán thông qua thương mại điện tử. Do đó, việc sở hữu hệ thống phân phối vượt trội hơn đối thủ góp phần tăng độ phủ các sản phẩm của Vinamilk, từ đó củng cố thị phần.

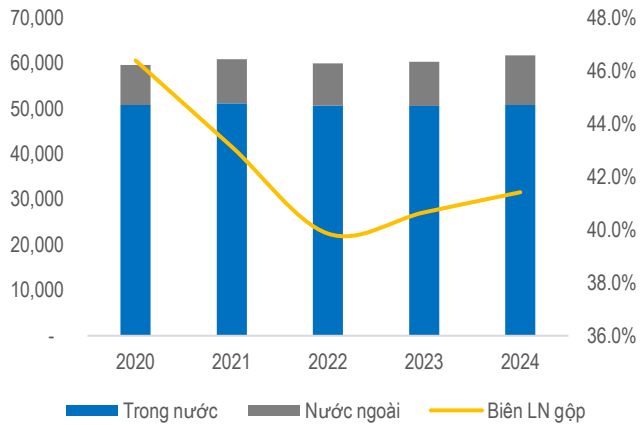
Hiện tại, VNM sở hữu hơn 200 nhà phân phối độc quyền, hơn 690 cửa hàng Vinamilk & Mộc Châu cùng hơn 190,000 điểm bán lẻ truyền thống như cửa hàng tạp hóa, chợ và đại lý nhỏ, kết hợp với hơn 6,000 điểm bán kênh hiện đại, mang lại trải nghiệm mua sắm tiện nghi cho người dùng.

4. Doanh thu và chi phí

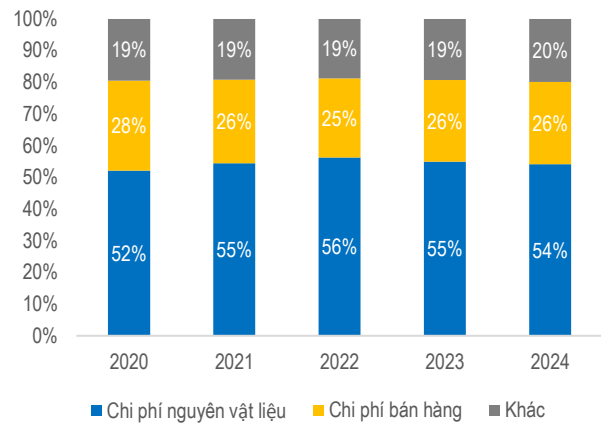
Doanh thu Vinamilk tăng khoảng 7.2% trong 5 năm qua với khoảng 84% đóng góp từ nội địa và khoảng 16% là doanh thu từ nước ngoài (xuất khẩu và doanh thu tại các chi nhánh nước ngoài). Trong đó, doanh thu xuất khẩu chủ yếu là các đơn hàng sữa bột trẻ em tại thị trường Trung Đông, sữa đặc tại thị trường Trung Quốc và các sản phẩm sữa đặc, sữa chua, sữa tươi tại thị trường châu Á. Bên cạnh đó, doanh thu các chi nhánh nước ngoài gồm Driftwood – Hoa Kỳ, Angkormilk – Campuchia và Liên doanh Del Monte – Vinamilk – Philippines cũng chiếm gần 50% tổng doanh thu nước ngoài. Nhìn chung, doanh thu nội địa ổn định trong khi doanh thu nước ngoài chủ yếu đến từ các thị trường, đối tác lớn và lâu năm của doanh nghiệp.

Chi phí chiếm tỷ trọng cao nhất trong cơ cấu chi phí hoạt động của Vinamilk là chi phí nguyên vật liệu (54%), tiếp đến là chi phí bán hàng (26%). Vinamilk thường chốt trước nguyên liệu từ 3-6 tháng, tuy vậy, giá nguyên vật liệu đạt đỉnh năm 2022 cũng khiến biên gộp của doanh nghiệp giảm nhẹ.

Chi phí bán hàng luôn chiếm tỷ trọng cao trong cấu thành chi phí hoạt động. Điều đó cho thấy mức độ cạnh tranh của ngành sữa tại Việt Nam khi các doanh nghiệp phải gia tăng chi phí bán hàng nhằm gia tăng nhận diện thương hiệu và giữ vững thị phần.

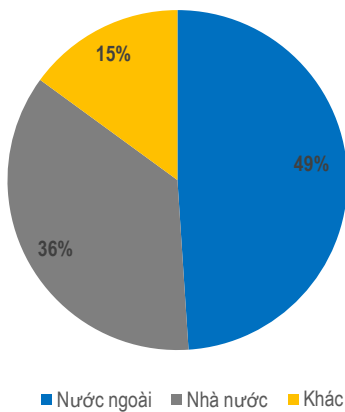
Doanh thu (tỷ) và biên lợi nhuận gộp (%) của Vinamilk qua các năm

Nguồn: Dữ liệu công ty, Shinhan Securities Vietnam

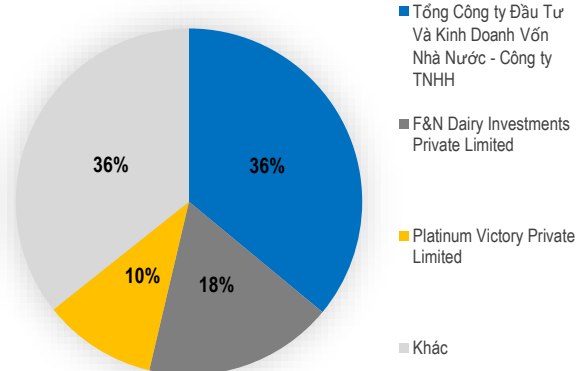
Cơ cấu chi phí hoạt động của Vinamilk qua các năm

Nguồn: Dữ liệu công ty, Shinhan Securities Vietnam

5. Cơ cấu cổ đông

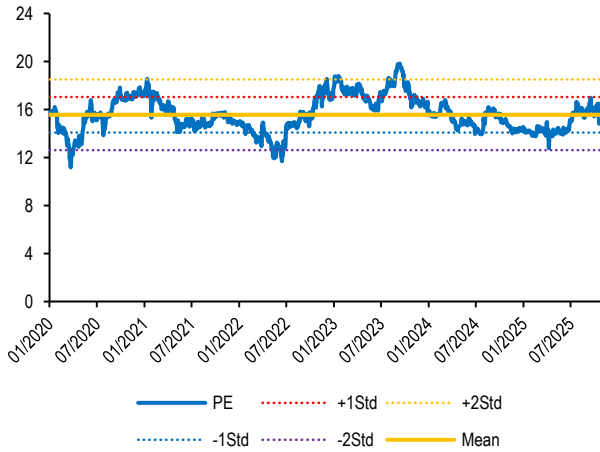
Cơ cấu cổ đông trong nước và nước ngoài ngày 06/11/2025

Nguồn: Dữ liệu công ty, Shinhan Securities Vietnam

Tỷ lệ sở hữu của tổ chức ngày 06/11/2025

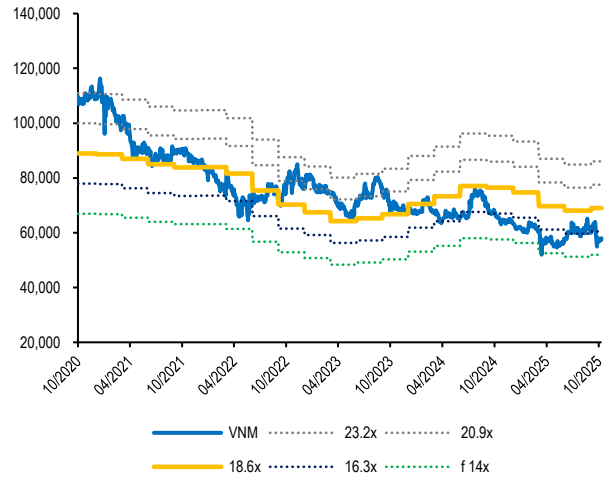
Nguồn: Dữ liệu công ty, Shinhan Securities Vietnam

Biểu đồ P/E



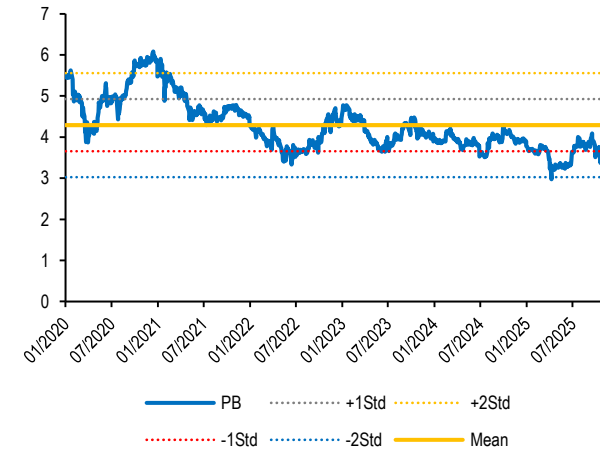
Nguồn: Bloomberg, Dữ liệu công ty, Shinhan Securities Vietnam

Biểu đồ PE Band



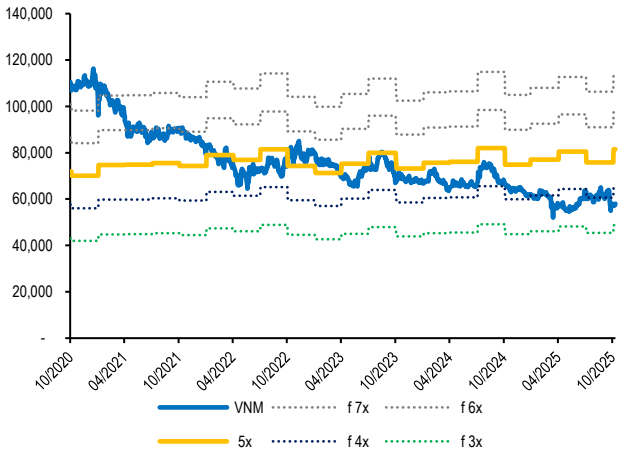
Nguồn: Bloomberg, Dữ liệu công ty, Shinhan Securities Vietnam

Biểu đồ P/B



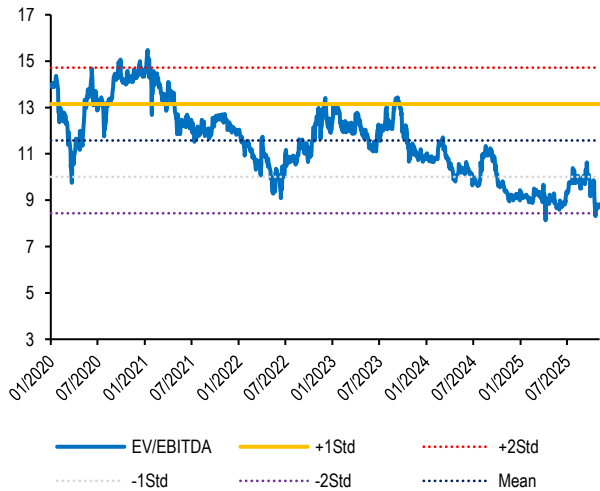
Nguồn: Bloomberg, Dữ liệu công ty, Shinhan Securities Vietnam

Biểu đồ PB Band



Nguồn: Bloomberg, Dữ liệu công ty, Shinhan Securities Vietnam

Biểu đồ EV/EBITDA



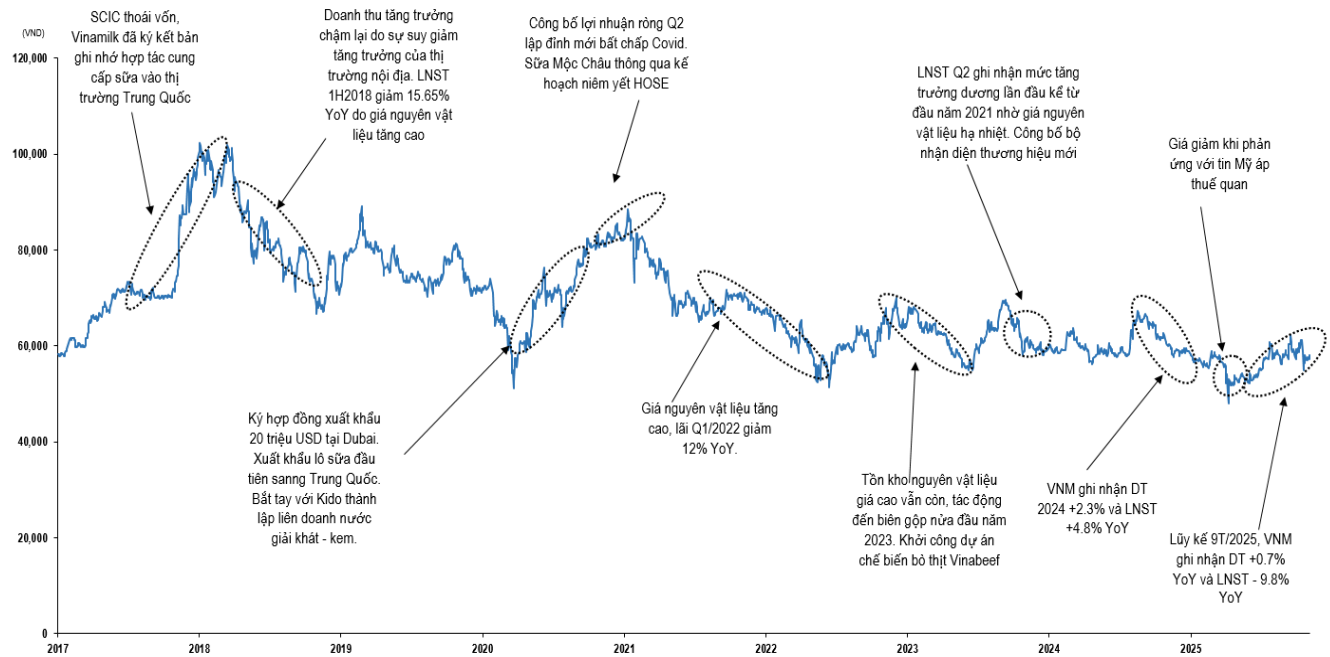
Nguồn: Bloomberg, Dữ liệu công ty, Shinhan Securities Vietnam

Giá và ROE



Nguồn: Bloomberg, Dữ liệu công ty, Shinhan Securities Vietnam

Những sự kiện quan trọng của VNM



Nguồn: Dữ liệu công ty, Shinhan Securities Vietnam

Phụ lục: Báo cáo tài chính

Bảng cân đối kế toán

Năm (Tỷ đồng)	2022	2023	2024	2025F	2026F
Tổng tài sản	48,483	52,673	55,049	55,752	57,055
Tài sản ngắn hạn	31,560	35,936	37,554	38,395	40,216
Tiền và tương đương tiền	2,300	2,912	2,226	2,315	3,372
Đầu tư TC ngắn hạn	17,414	20,137	23,260	23,769	24,289
Các khoản phải thu	6,100	6,530	6,234	6,370	6,490
Hàng tồn kho	5,538	6,128	5,687	5,791	5,912
Tài sản ngắn hạn khác	208	229	147	150	153
Tài sản dài hạn	16,923	16,737	17,495	17,356	16,839
Tài sản cố định ròng	11,903	12,690	12,551	12,772	12,610
Tài sản đầu tư	743	831	1,373	1,373	1,373
Tài sản dài hạn khác	4,277	3,216	3,572	3,211	2,856
Tổng nợ	15,666	17,647	18,875	18,668	19,022
Nợ ngắn hạn	15,308	17,139	18,460	18,279	18,659
Khoản phải trả	4,284	3,806	3,874	3,945	4,027
Vay và nợ thuê tài chính ngắn	4,867	8,218	9,115	8,996	9,165
Khác	6,157	5,115	5,470	5,337	5,467
Nợ dài hạn	358	508	415	389	363
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	66	238	158	127	95
Khác	292	270	257	263	268
Vốn chủ sở hữu	32,817	35,026	36,174	37,084	38,033
Vốn góp chủ sở hữu	20,900	20,900	20,900	20,900	20,900
Quỹ đầu tư và phát triển	5,267	6,164	7,079	7,988	8,895
Vốn khác	330	707	829	829	829
Lợi nhuận giữ lại	3,353	3,926	3,471	3,494	3,567
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	2,967	3,329	3,896	3,873	3,843
*Nợ vay	4,933	8,456	9,273	9,123	9,260
*Nợ ròng (tiền)	(14,781)	(14,593)	(16,213)	(16,961)	(18,401)

Lưu chuyển tiền tệ

Năm (Tỷ đồng)	2022	2023	2024	2025F	2026F
Tiền từ HĐKD	8,827	7,887	8,846	9,721	10,715
Lợi nhuận ròng	8,577	9,019	9,452	9,379	9,861
Khấu hao TSCĐ	2,095	2,054	2,095	2,082	2,340
(Lãi) từ HĐ đầu tư	(1,098)	(1,397)	(1,654)	(1,667)	(1,689)
Thay đổi vốn lưu động	104	(1,702)	904	(74)	202
Thay đổi khác	(851)	(87)	-	-	-
Tiền từ HĐ đầu tư	3,473	(2,989)	(1,233)	(1,012)	(883)
Thay đổi tài sản cố định	(1,457)	(1,580)	(671)	(2,170)	(2,052)
Thay đổi tài sản đầu tư	3,592	(2,882)	(2,310)	(509)	(520)
Khác	1,338	1,473	1,741	1,667	1,689
Tiền từ HĐ tài chính	(12,360)	(4,293)	(7,320)	(8,620)	(8,775)
Thay đổi vốn cổ phần	338	347	-	(932)	(980)
Tiền vay/(trả) nợ	(4,531)	3,512	727	(150)	137
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho CSH	(8,167)	(8,152)	(8,046)	(7,538)	(7,932)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(60)	606	293	89	1,057
Tổng tiền đầu năm	2,348	2,300	2,912	2,226	2,315
Thay đổi trong tỷ giá	12	6	-	-	-
Tổng tiền cuối năm	2,300	2,912	2,226	2,315	3,372

Nguồn: Dữ liệu công ty, Shinhan Securities Vietnam

Kết quả hoạt động kinh doanh

Năm (Tỷ đồng)	2022	2023	2024	2025F	2026F
Doanh thu thuần	59,956	60,369	61,782	63,134	64,320
Tăng trưởng (%)	-1.6	0.7	2.3	2.2	1.9
Giá vốn hàng bán	36,059	35,824	36,192	36,855	37,625
Lợi nhuận gộp	23,897	24,545	25,590	26,279	26,696
Biên lợi nhuận gộp (%)	39.9	40.7	41.4	41.6	41.5
Chi phí BH & QLDN	14,144	14,774	15,185	15,868	15,678
LN từ HĐKD	9,753	9,771	10,405	10,411	11,018
Tăng trưởng (%)	-17.1	0.2	6.5	0.1	5.8
Biên LN từ HĐKD (%)	16.3	16.2	16.8	16.5	17.1
LN khác	742	1,196	1,194	921	915
Thu nhập tài chính	1,380	1,716	1,586	1,667	1,689
Chi phí tài chính	(618)	(503)	(428)	(783)	(783)
Trong đó: Chi phí lãi vay	(166)	(354)	(279)	(368)	(368)
Lợi nhuận ròng từ HĐKD khác	(20)	(17)	37	37	9
LN TT	10,495	10,967	11,599	11,332	11,933
Thuế TNDN	1,918	1,948	2,147	1,953	2,072
LN ST	8,577	9,019	9,452	9,379	9,861
Tăng trưởng (%)	-19.3	5.2	4.8	-0.8	5.1
Biên lợi nhuận ròng (%)	14.3	14.9	15.3	14.9	15.3
LN ST cổ đông công ty mẹ	8,515	8,873	9,392	9,319	9,798
Lợi ích CĐT S	62	146	61	60	63
LN trước thuế và lãi vay	10,661	11,321	11,878	11,700	12,301
Tăng trưởng (%)	-18.1	6.2	4.9	-1.5	5.1
Biên LN (%)	17.8	18.8	19.2	18.5	19.1
LN trước thuế, lãi vay và khấu hao	12,756	13,375	13,973	13,782	14,642
Tăng trưởng (%)	-15.7	4.9	4.5	-1.4	6.2
Biên LN (%)	21.3	22.2	22.6	21.8	22.8

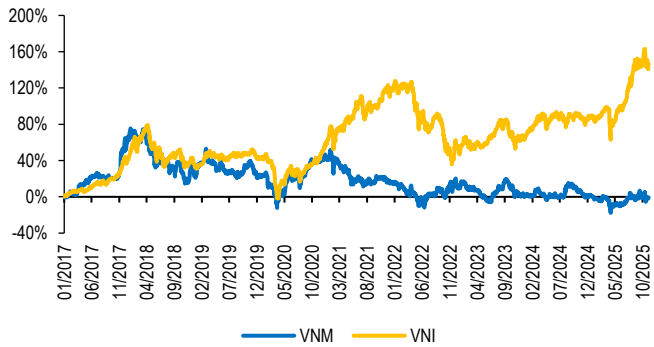
Chỉ số tài chính

Năm	2022	2023	2024	2025F	2026F
EPS (đồng)	3,632	3,796	4,022	4,013	4,219
BPS (đồng)	14,282	15,166	15,444	15,891	16,359
PER (x)	19.2	17.0	15.8	17.8	17.0
PBR (x)	4.9	4.3	4.1	3.6	3.5
Tỷ lệ chi trả cổ tức (%)	128.9	69.5	85.7	80.0	80.0
Lãi cổ tức (%)	5.8	6.2	7.2	6.2	6.5
Khả năng sinh lời					
Biên EBITDA (%)	21.3	22.2	22.6	21.8	22.8
Biên LN từ HĐKD (%)	16.3	16.2	16.8	16.5	17.1
Biên LN ST (%)	14.3	14.9	15.3	14.9	15.3
ROA (%)	16.8	17.8	17.5	16.9	17.5
ROE (%)	25.0	26.6	26.6	25.6	26.3
Khả năng tài chính					
Nợ vay/Vốn chủ sở hữu (%)	15.0	24.1	25.6	24.6	24.3
Nợ vay ròng/ EBITDA (%)	(115.9)	(109.1)	(116.0)	(123.1)	(125.7)
Tỷ suất thanh toán tiền mặt (%)	128.8	134.5	138.1	142.7	148.2
Khả năng thanh toán lãi vay (x)	64.2	32.0	42.6	31.8	33.5
Hiệu quả hoạt động (%)					
Số ngày phải trả người bán (ngày)	43.4	38.8	39.1	39.1	39.1
Số ngày hàng tồn kho (ngày)	56.1	62.4	57.4	57.4	57.4
Số ngày khoản phải thu (ngày)	37.1	39.5	36.8	36.8	36.8

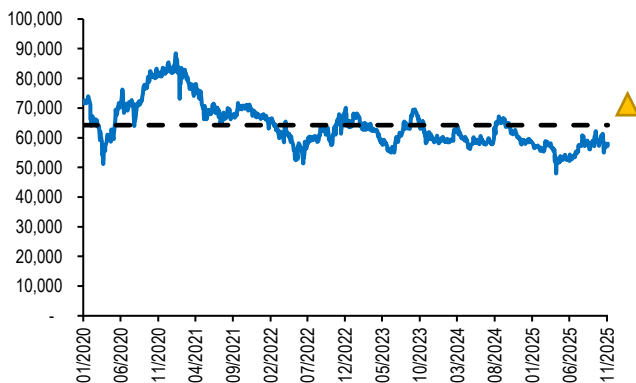
Nguồn: Dữ liệu công ty, Shinhan Securities Vietnam

CTCP SỮA VIỆT NAM (VNM VN)

Giá cổ phiếu



Giá mục tiêu



Ngày	Khuyến nghị	Giá mục tiêu (VND)	Khoảng giá MT (%)	
			TB	Max/Min
25/04/2024 (BC lần đầu)	MUA	84,400	18.6	26.4/6.8
21/11/2024 (BC cập nhật)	MUA	76,000	15	3.5/23.8
11/02/2025 (BC cập nhật)	MUA	75,000	14.8	2.9/24.6
03/06/2025 (BC cập nhật)	MUA	72,700	18.0	3.3/44.8
13/08/2025 (BC cập nhật)	MUA	71,900	20.4	4.0/45.7
06/11/2025 (BC cập nhật)	MUA	71,600	20.7	13.2/33.0

Lưu ý: Tính toán chênh lệnh giá mục tiêu dựa trên 12 tháng qua

Shinhan Securities Vietnam

Cổ phiếu

- ♦ **MUA:** Khả năng sinh lời trong 12 tháng từ 15% trở lên
- ♦ **GIỮ:** Khả năng sinh lời trong 12 tháng từ -15% đến 15%
- ♦ **BÁN:** Khả năng sinh lời trong 12 tháng thấp hơn -15%

Ngành

- ♦ **TÍCH CỰC:** Cổ phiếu được theo dõi có vốn hóa lớn nhất trong ngành được khuyến nghị MUA
- ♦ **TRUNG LẬP:** Cổ phiếu được theo dõi có vốn hóa lớn nhất trong ngành được khuyến nghị GIỮ
- ♦ **TIÊU CỰC:** Cổ phiếu được theo dõi có vốn hóa lớn nhất trong ngành được khuyến nghị BÁN

Compliance & Disclosure Notice

Analyst Certification

- ♦ The following analysts hereby certify that their views about the companies and securities discussed in this report are accurately expressed and that they have not received and will not receive direct or indirect compensation in exchange for expressing specific recommendations or views in this report: Nhi Nguyen

Important Disclosures & Disclaimers

- ♦ As of the date of publication, Shinhan Securities Vietnam Co., Ltd. does not beneficially own 1% or more of any class of common equity securities of the following companies mentioned in this report: VNM VN
- ♦ Shinhan Securities Vietnam Co., Ltd. or one of its affiliates, and/or their respective officers, directors, or employees may have interests, or long or short positions, and may at any time make purchases or sales as a principal or agent of the securities of the companies mentioned in this report.
- ♦ As of the date of publication, research analysts responsible for this report and members of their households do not have any financial interest in the debt or equity securities of the companies mentioned in this report.
- ♦ Research analysts responsible for this report receive compensation based upon, among other factors, the overall profitability of Shinhan Securities Vietnam Co., Ltd. including profits derived from investment banking. The analysts responsible for this report may also receive compensation based upon, among other factors, the overall profitability of sales and trading businesses relating to the class of securities or financial instruments for which such analysts are responsible.
- ♦ All opinions and estimates regarding the companies and their securities are accurate representations of the research analysts' judgments and may differ from actual results.
- ♦ This report is intended to provide information to assist investment decisions only, and should not be used or construed as an offer or a solicitation of an offer to buy or sell any securities. The information herein has been obtained from sources deemed reliable, but such information has not been independently verified and no guarantee, representation, or warranty, expressed or implied, is made as to its accuracy, completeness, or correctness. Shinhan Securities Vietnam Co., Ltd. makes the best effort but does not guarantee the accuracy, completeness, or correctness of information and opinions translated into English from original Vietnamese language materials. Shinhan Securities Vietnam Co., Ltd. accepts no liability whatsoever for any direct, indirect, and/or consequential loss arising from any use of this material or its contents. Stock selection and final investment decisions should be made at the investor's own and sole discretion.
- ♦ This report is distributed to our customers only, and any unauthorized use, duplication, or redistribution of this report is strictly prohibited.
- ♦ Investing in any Vietnamese securities or related financial instruments discussed in this research report may present certain risks. The securities of Vietnamese issuers may not be registered with, or be subject to the regulations of, the US Securities and Exchange Commission. Information on Vietnamese securities or related financial instruments may be limited. Foreign companies may not be subject to audit and reporting standards and regulatory requirements comparable to those in effect within the US. The value of any investment or income from any securities or related financial instruments discussed in this research report denominated in currencies other than the Vietnamese won is subject to exchange rate fluctuations that may have a positive or adverse effect on the value of or income from such securities or related financial instruments.

Distribution

- ♦ United States: This report is distributed in the US by Shinhan Investment America, Inc., a member of FINRA/SIPC, and is only intended for major US institutional investors as defined in Rule 15a-6(a)(2) of the US Securities Exchange Act of 1934. All US persons that receive this document by their acceptance thereof represent and warrant that they are major US institutional investors and have not received this report under any express or implied understanding that they will direct commission income to Shinhan Securities Vietnam Co., Ltd. or its affiliates. Pursuant to Rule 15a-6(a)(3), any US recipient of this document wishing to effect a transaction in any securities discussed herein should contact and place orders with Shinhan Investment America, Inc., which accepts responsibility for the contents of this report in the US. The securities described herein may not have been registered under the US Securities Act of 1933, as amended, and, in such case, may not be offered or sold in the US or to US persons unless they have been registered or are in compliance with an exemption from registration requirements.
- ♦ All Other Jurisdictions: Customers in all other countries who wish to effect a transaction in any securities referenced in this report should contact Shinhan Securities Vietnam Co., Ltd. or its affiliates only if distribution to or use by such customer of this report would not violate applicable laws and regulations and not subject Shinhan Securities Vietnam Co., Ltd. and its affiliates to any registration or licensing requirement within such jurisdiction.



Shinhan Investment Network

SEOUL

Shinhan Securities Co., Ltd
Shinhan Investment Tower
70, Youido-dong, Yongdungpo-gu,
Seoul, Korea 150-712
Tel : (82-2) 3772-2700, 2702
Fax : (82-2) 6671-7573

Shanghai

Shinhan Investment Corp.
Shanghai Representative Office
Room 104, Huaneng Union Mansion No.958,
Luijiazui Ring Road, PuDong, Shanghai, China
Tel : (86-21) 6888-9135/6
Fax : (86-21) 6888-9139

NEW YORK

Shinhan Investment America Inc.
1325 Avenue of the Americas Suite 702,
New York, NY 10019
Tel : (1-212) 397-4000
Fax : (1-212) 397-0032

Ho Chi Minh

Shinhan Securities Vietnam Co., Ltd.
18th Floor, The Mett Tower, 15 Tran Bach Dang, Thu Thiem Ward,
Thu Duc City, Ho Chi Minh City, Vietnam.
Tel : (84-8) 6299-8000
Fax : (84-8) 6299-4232

Hong Kong

Shinhan Investment Asia Ltd.
Unit 7705 A, Level 77
International Commerce Centre
1 Austin Road West
Kowloon, Hong Kong
Tel : (852) 3713-5333
Fax : (852) 3713-5300

Ha Noi

Shinhan Securities Vietnam Co., Ltd.
Hanoi Branch
2nd Floor, Leadvisors Building, No. 41A Ly Thai To,
Ly Thai To Ward, Hoan Kiem District, Hanoi, Vietnam.
Tel : (84-8) 6299-8000

Indonesia

PT Shinhan Sekuritas Indonesia
30th Floor, IFC 2, Jl. Jend. Sudirman Kav.
22-23, Jakarta, Indonesia
Tel : (62-21) 5140-1133
Fax : (62-21) 5140-1599